

Số: **757** /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày **18** tháng 8 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường phù hợp với trẻ em; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030;*



*Thực hiện Quyết định số 582/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị thuộc Bộ: Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục Việc làm, Cục Trẻ em, Vụ Bình đẳng giới và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này để thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục Việc làm, Cục trưởng Cục Trẻ em, Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

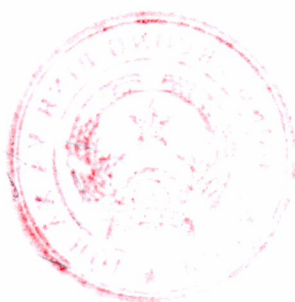
### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin (để đăng tải);
- Lưu: VT, VPQGGN<sub>(5b)</sub>.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



Lê Văn Thanh



**Phụ lục**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU LĨNH VỰC**  
**LAO ĐỘNG, XÃ HỘI THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG**  
**THÔN MỚI VÀ BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI**  
**NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
*(kèm theo Quyết định số 151/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 8 năm 2022*  
*của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**1. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều**

**1.1. Quy định cụ thể về mức đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025**

a) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới mức chỉ tiêu theo vùng, cụ thể:

| TT | Tên tiêu chí   | Nội dung tiêu chí                        | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|----------------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                |                                          | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 | 13,0%                      | 1,5%                | 6,5%         | 5,0%                   | 8,5%       | 0,5%        | 4,0%                    |

b) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới mức chỉ tiêu theo vùng, cụ thể:

| TT | Tên tiêu chí   | Nội dung tiêu chí                        | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|----------------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                |                                          | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 | 8,0%                       | 1,0%                | 4,0%         | 3,0%                   | 5,0%       | 0,3%        | 2,5%                    |





## 1.2. Phương pháp tính chỉ tiêu

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

## 2. Tiêu chí số 12 về Lao động

### 2.1. Chỉ tiêu số 12.1: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”

a) Xã đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu theo vùng, cụ thể:



| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                  | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                    |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 12 | Lao động     | 12.1.<br>Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 75%          | ≥ 70%                      | ≥ 80%               | ≥ 75%        | ≥ 75%                  | ≥ 70%      | ≥ 80%       | ≥ 70%                   |

b) Xã đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu theo vùng, cụ thể:

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                  | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                    |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 12 | Lao động     | 12.1.<br>Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 80%          | ≥ 75%                      | ≥ 85%               | ≥ 80%        | ≥ 80%                  | ≥ 75%      | ≥ 85%       | ≥ 75%                   |

c) Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó:

- Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**2.2. Chỉ tiêu số 12.2: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”**

a) Xã đạt chỉ tiêu: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu theo vùng, cụ thể:

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                         | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |             |             |                         |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|-------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                                           |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên  | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 1  | Lao động     | 12.2.<br>Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | $\geq 25\%$    | $\geq 20\%$                | $\geq 30\%$         | $\geq 25\%$  | $\geq 25\%$            | $\geq 20\%$ | $\geq 30\%$ | $\geq 25\%$             |

b) Xã đạt chỉ tiêu: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu theo vùng, cụ thể:



| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                                                      | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |                                                                                        |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 12 | Lao động     | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 30%          | ≥ 25%                      | ≥ 35%               | ≥ 30%        | ≥ 30%                  | ≥ 25%      | ≥ 35%       | ≥ 30%                   |

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### 3. Tiêu chí số 18 về “Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật”

**Chỉ tiêu số 18.5 về “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội”**

Xã đạt chỉ tiêu: “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ



trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là xã đạt các chỉ tiêu sau:

a) Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã<sup>1</sup> hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư đảng ủy xã, phó bí thư đảng ủy xã, chủ tịch xã, phó chủ tịch xã, chủ tịch Hội đồng nhân dân, phó chủ tịch hội đồng nhân dân hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bổ trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.

b) Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường). Phương pháp tính thực hiện theo công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phụ nữ tham gia} \\ \text{hợp tác xã, dự án giảm} \\ \text{nghèo, mô hình liên kết} \\ \text{sản xuất gắn với tiêu thụ} \\ \text{sản phẩm chủ lực hoặc} \\ \text{mô hình phát triển kinh} \\ \text{tế nông thôn hiệu quả} \\ \text{theo hướng tích hợp đa} \\ \text{giá trị (kinh tế, văn hóa,} \\ \text{môi trường) (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã,} \\ \text{dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản} \\ \text{xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực} \\ \text{hoặc mô hình phát triển kinh tế nông} \\ \text{thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa} \\ \text{giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự} \\ \text{án giảm nghèo, mô hình liên kết sản} \\ \text{xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực} \\ \text{hoặc mô hình phát triển kinh tế nông} \\ \text{thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa} \\ \text{giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)} \end{array}} \times 100$$

c) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

d) Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng.

đ) Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.

<sup>1</sup> Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng



e) Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (Có quyết định thành lập, quy chế làm việc).

g) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Việc xác định “trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH).

h) 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH./.